

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 07/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty niêm yết và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đắp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đắp Cầu được lập ngày 10 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân họa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016 Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND.

Tại ngày 31/12/2017, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 183.278 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 183.038 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 59.788 triệu VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề khác được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10 của Báo cáo tài chính kèm theo: Chi phí đầu tư cho Dự án Kính siêu trắng công suất 250 tấn/ngày do Công ty TNHH MTV Kính năng lượng Mặt trời Đáp Cầu (công ty con của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu) làm chủ đầu tư đang được phản ánh ở chỉ tiêu Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242) là 1.314.683.336 VND, đồng thời doanh thu bán hồ sơ thầu của dự án được phản ánh ở chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 319) là 83.508.628 VND. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 30/11/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã thống nhất dừng triển khai thực hiện dự án này. Các chi phí liên quan tới dự án sẽ được trình Đại hội cổ đông thống nhất cách xử lý trong năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

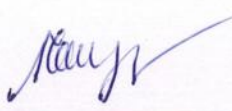
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.193.022.922	73.055.744.676
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	267.398.361	511.232.003
111	1. Tiền		267.398.361	511.232.003
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.128.870.165	10.943.121.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.839.988.210	17.335.356.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		407.145.150	420.761.926
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	851.175.352	672.907.002
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.000.128.547)	(7.516.594.242)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	30.690.000	30.690.000
140	III. Hàng tồn kho	8	49.796.754.396	61.601.391.309
141	1. Hàng tồn kho		52.304.802.214	63.183.437.757
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.508.047.818)	(1.582.046.448)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.284.943.991	130.984.645.448
220	I. Tài sản cố định		100.560.880.655	108.437.954.149
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	100.560.880.655	108.437.954.149
222	- Nguyên giá		308.149.840.092	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(207.588.959.437)	(199.711.885.943)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.314.683.336	137.311.299
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.314.683.336	137.311.299
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	22.409.380.000	22.409.380.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180.477.966.913	204.040.390.124


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		240.266.452.617	246.300.338.584
310	I. Nợ ngắn hạn		239.470.923.254	178.424.809.221
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	86.226.122.254	89.995.322.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.807.208.246	7.897.270.211
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.019.223.168	18.488.646.585
314	4. Phải trả người lao động		188.000.000	570.688.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.067.853.753	519.552.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	39.960.444.017	30.322.147.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	88.202.071.816	30.631.182.342
330	II. Nợ dài hạn		795.529.363	67.875.529.363
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	795.529.363	795.529.363
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	67.080.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(59.788.485.704)	(42.259.948.460)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(59.788.485.704)	(42.259.948.460)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.250.000.000	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(183.038.485.704)	(165.509.948.460)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(165.509.948.460)	(145.183.729.327)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(17.528.537.244)	(20.326.219.133)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180.477.966.913	204.040.390.124


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

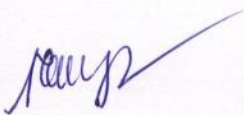

Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2018

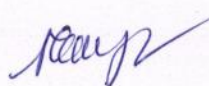
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		(Đã điều chỉnh lại) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	48.130.751.394		79.871.262.197	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		216.511.384	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.130.751.394		79.654.750.813	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	45.663.038.053		74.391.197.822	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.467.713.341		5.263.552.991	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	287.170.786		197.278.435	
22	7. Chi phí tài chính	23	5.493.718.031		6.690.385.597	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.493.718.031		6.437.400.177	
25	8. Chi phí bán hàng	24	870.263.656		2.649.931.958	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.785.195.050		4.288.133.946	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.394.292.610)		(8.167.620.075)	
31	11. Thu nhập khác	26	797.599.800		-	
32	12. Chi phí khác	27	9.931.844.434		12.158.599.058	
40	13. Lợi nhuận khác		(9.134.244.634)		(12.158.599.058)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(17.528.537.244)		(20.326.219.133)	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-		-	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(17.528.537.244)		(20.326.219.133)	

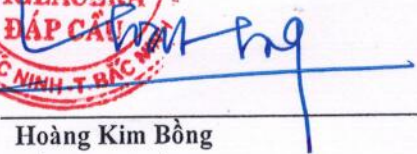


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bồng

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

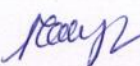
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(17.528.537.244)	(20.326.219.133)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.503.735.592	16.867.718.688
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.877.073.494	10.569.540.184
03	- Các khoản dự phòng		3.409.535.675	(253.736.658)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.511.064)	237.985.420
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(258.080.544)	(123.470.435)
06	- Chi phí lãi vay		5.493.718.031	6.437.400.177
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.024.801.652)	(3.458.500.445)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.330.716.894	(250.923.534)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.878.635.543	30.298.553.186
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.977.313)	(7.213.384.877)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	139.027.050
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.416.879.795)	(3.586.145.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.729.693.677	15.928.625.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(741.008.401)	(4.350.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		258.080.544	123.470.435
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(482.927.857)	119.120.435
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.715.302.320	44.108.044.374
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.224.412.846)	(60.067.579.787)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.509.110.526)	(15.959.535.413)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(262.344.706)	88.210.842

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

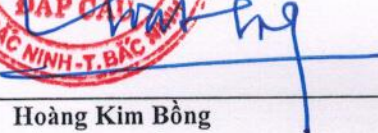
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		511.232.003	423.021.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.511.064	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>267.398.361</u>	<u>511.232.003</u>


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bồng
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 07/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thành lập công ty, đầu tư dự án dây chuyền kính mới

Theo NQĐHCĐ 01/2017/HĐQT ngày 09/03/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu về việc thành lập công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Kính năng lượng Mặt trời Đáp Cầu và tiến hành đầu tư dự án Dây chuyền sản xuất kính siêu trắng với mức đầu tư 747 tỷ đồng và công suất Nhà máy mới dự kiến đạt 250 tấn/ngày.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 30/11/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã thống nhất dừng triển khai thực hiện dự án này. Các chi phí liên quan tới dự án sẽ được trình Đại hội cổ đông thống nhất cách xử lý trong năm 2018.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2017, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 183.278 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 183.038 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 59.788 triệu VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2017, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm và các năm tiếp theo.
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	72.444.620	15.423.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	194.953.741	495.808.232
	267.398.361	511.232.003

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.212.994.822	11.708.363.290
	14.839.988.210	17.335.356.678

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	2.303.966.919	2.325.141.919
--	----------------------	----------------------

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	206.672.800	-	31.742.200	-
Phải thu khác	644.502.552	(517.398.812)	641.164.802	(517.398.812)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	90.055.740	-	86.717.990	-
	851.175.352	(517.398.812)	672.907.002	(517.398.812)

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m ²	30.690.000	383,63 m ²	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	6.352.500	21.175.000	10.587.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	526.286.738	-	-
Các đối tượng khác	6.324.738.458	463.171.477	4.766.536.262	156.266.196
	10.995.939.262	995.810.715	7.683.447.938	166.853.696

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.744.777.898	-	8.759.594.302	-
Công cụ, dụng cụ	2.393.438.295	-	2.461.161.115	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.991.208.936	-	3.991.208.936	-
Thành phẩm	35.758.287.485	(2.302.688.255)	46.554.385.596	(1.425.050.459)
Hàng hoá	387.796.937	-	387.795.145	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(156.995.989)
	52.304.802.214	(2.508.047.818)	63.183.437.757	(1.582.046.448)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Số dư cuối năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.963.510.210	151.778.428.239	2.015.823.774	954.123.720	199.711.885.943
- Khấu hao trong năm	1.701.155.642	6.173.828.733		2.089.119	7.877.073.494
Số dư cuối năm	46.664.665.852	157.952.256.972	2.015.823.774	956.212.839	207.588.959.437
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.944.534.118	76.491.330.911	-	2.089.120	108.437.954.149
Tại ngày cuối năm	30.243.378.477	70.317.502.178	-	-	100.560.880.655

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.970.780.885 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.939.949.276 VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.314.683.336	137.311.299
- Dự án kính siêu trắng (*)	1.314.683.336	137.311.299
	1.314.683.336	137.311.299

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng với công suất 250 tấn/ngày, cụ thể như sau :

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Kính Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu (là Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu sở hữu 100% vốn điều lệ).
- Đơn vị thực hiện dự án: Công ty TNHH MTV Kính Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu;
- Nội dung: trên cơ sở cải tạo và mở rộng mặt bằng thiết bị dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày và dây chuyền 80 tấn /ngày, Công ty lựa chọn đầu tư dây chuyền thiết bị nhập khẩu đồng bộ tiến có chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo, trong đó tạo hình qua hệ thống thiết bị cán, sau khi qua ủ và gia công cắt bê chuyển qua công đoạn gia công phủ nano tăng độ thấu quang và tối nhiệt;
- Tổng mức đầu tư dự án trên 747 tỷ đồng với nguồn vốn tự có từ phát hành tăng vốn chiếm 23%;
- Thời gian thực hiện 18 tháng, dự kiến quý IV/2018 hoàn thành và đưa vào vận hành.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 30/11/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã thống nhất dừng triển khai thực hiện dự án này. Các chi phí liên quan tới dự án sẽ được trình Đại hội cổ đông thống nhất cách xử lý trong năm 2018.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kính năng lượng Mặt trời Đáp Cầu [1]	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	909.380.000	909.380.000	909.380.000	909.380.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000	909.380.000	909.380.000
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	22.409.380.000	22.409.380.000	22.409.380.000	22.409.380.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Công ty TNHH MTV Kính Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu được thành lập bổ sung theo quyết định 05/HĐQT, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp: 2300980787 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 04 năm 2017

do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư Bắc Ninh cấp. Vốn điều lệ 186 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu góp 100%. Công ty TNHH MTV Kính năng lượng Mặt trời Đáp Cầu sẽ quản lý vận hành dây chuyền kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày khi dự án trên được hoàn thành.

Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐQT ngày 30/11/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã thống nhất dùng triển khai thực hiện dự án này, cũng theo nội dung nghị quyết Công ty TNHH MTV Kính Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu sẽ làm thủ tục giải thể trong năm 2018.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Công ty góp vốn vào công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bằng tài sản đã được thế chấp các khoản vay tại ngân hàng với nguyên giá 25.285.326.148 VND.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Các giao dịch và số dư với Công ty con và Công ty liên kết xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	42.001.351.761	42.001.351.761	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	15.567.973.257	15.567.973.257	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.036.161.586	12.036.161.586	12.065.279.197	12.065.279.197
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.620.635.650	16.620.635.650	19.193.802.043	19.193.802.043
	86.226.122.254	86.226.122.254	89.995.322.345	89.995.322.345
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.915.678.922	1.915.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	42.001.351.761	42.001.351.761	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty	15.567.973.257	15.567.973.257	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.036.161.586	12.036.161.586	12.065.279.197	12.065.279.197
- Công nợ quá hạn khác	8.500.162.272	8.500.162.272	4.146.829.488	4.146.829.488
	81.385.878.928	81.385.878.928	78.238.579.842	78.238.579.842
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	30.528.049.326	30.528.049.326	30.217.346.328	30.217.346.328
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	4.806.014.842
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	1.641.861.752	-
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	836.614.790
- Các đối tượng khác	315.202.644	254.640.579
	2.807.208.246	7.897.270.211

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.224.335.938	1.369.809.771	303.636.364	-	15.290.509.345
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.823.533	6.945.266	-	-	11.768.799
Thuế tài nguyên	-	18.888.750	13.140.000	-	-	32.028.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	1.722.284.000	(383.390.600)	-	-	1.338.893.400
Các loại thuế khác	-	2.518.314.364	1.849.504.078	21.795.568	-	4.346.022.874
	-	18.488.646.585	2.856.008.515	325.431.932	-	21.019.223.168

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Theo thông báo thuế của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh số 1371/TB-CT ngày 12/04/2017, số tiền miễn giảm thuế đất Công ty được hưởng tới thời điểm 01/01/2017 là 746.199.800 VND, Công ty đã ghi giảm vào số thuế phải nộp trong năm 2017.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	345.781.082	100.114.846
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	74.072.328	312.912.437
- Chi phí phạt chậm nộp tính đến 31/12/2017	298.957.176	-
- Tiền phải trả công ty bảo vệ Thăng Long	221.750.000	-
- Chi phí phải trả khác	127.293.167	106.525.000
	1.067.853.753	519.552.283

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.340.875	133.397.208
Bảo hiểm xã hội	1.889.665.015	1.718.012.817
Bảo hiểm y tế	3.278.250	6.038.775
Bảo hiểm thất nghiệp	1.821.250	2.683.900
Phải trả về tạm ứng	18.359.772	19.234.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.045.978.855	28.442.780.483
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>23.673.297.000</i>	<i>20.842.125.000</i>
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>2.671.512.998</i>	<i>2.671.512.998</i>
- <i>Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>4.838.948.442</i>	<i>32.933.600</i>
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>3.004.169.000</i>	<i>1.004.169.000</i>
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>2.520.010.946</i>	<i>2.239.963.809</i>
- <i>Trợ cấp nghỉ việc phải trả</i>	<i>997.547.563</i>	<i>1.350.615.098</i>
- <i>Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu</i>	<i>83.508.628</i>	<i>-</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>256.984.278</i>	<i>301.460.978</i>
	39.960.444.017	30.322.147.455
b) Dài hạn		
- Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera - CTCP	795.529.363	795.529.363
	795.529.363	795.529.363
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	26.344.809.998	23.513.637.998
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	4.838.948.442	32.933.600
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.413.844.961	4.962.145.626
	38.597.603.401	28.508.717.224

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.622.659.791	11.622.659.791	19.885.362.000	26.269.021.791	5.239.000.000	5.239.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	14.761.244.417	14.761.244.417	19.602.942.547	22.043.186.964	12.321.000.000	12.321.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.692.179.308	2.692.179.308	-	148.621.490	2.543.557.818	2.543.557.818
- Vay cá nhân	1.555.098.826	1.555.098.826	226.997.773	763.582.601	1.018.513.998	1.018.513.998
b) Nợ dài hạn tới hạn trả						
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	67.080.000.000	-	67.080.000.000	67.080.000.000
	30.631.182.342	30.631.182.342	106.795.302.320	49.224.412.846	88.202.071.816	88.202.071.816
c) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(67.080.000.000)	(67.080.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	21.122.071.816	30.631.182.342
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	5.239.000.000	11.622.659.791
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	12.321.000.000	14.761.244.417
- Các đối tượng khác	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	1.018.513.998	1.555.098.826
			21.122.071.816	30.631.182.342

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn tới hạn trả:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay dài hạn					
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	0% - 5%	Cuối năm 2018	Tín chấp	67.080.000.000	67.080.000.000
				67.080.000.000	67.080.000.000

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay		67.080.000.000	23.673.297.000	67.080.000.000	20.842.125.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty Mẹ	67.080.000.000	23.673.297.000	67.080.000.000	20.842.125.000
		<u>67.080.000.000</u>	<u>23.673.297.000</u>	<u>67.080.000.000</u>	<u>20.842.125.000</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(145.183.729.327)	(21.933.729.327)
Lỗi trong năm trước	-	-	(20.326.219.133)	(20.326.219.133)
Số dư cuối năm trước	<u>80.000.000.000</u>	<u>43.250.000.000</u>	<u>(165.509.948.460)</u>	<u>(42.259.948.460)</u>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(165.509.948.460)	(42.259.948.460)
Lỗi trong năm nay	-	-	(17.528.537.244)	(17.528.537.244)
Số dư cuối năm nay	<u>80.000.000.000</u>	<u>43.250.000.000</u>	<u>(183.038.485.704)</u>	<u>(59.788.485.704)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	40.800.000.000	51,00%	40.800.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	39.200.000.000	49,00%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	<u>80.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	548,16	561,36

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	42.638.670.051	73.371.470.443
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	42.555.443.231	73.196.553.281
- Doanh thu bán vật tư	83.226.820	174.917.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.492.081.343	6.499.791.754
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	5.492.081.343	6.499.791.754
	48.130.751.394	79.871.262.197
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	35.296.092.794	44.597.397.610

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm hàng hóa	41.104.261.122	69.791.392.198
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	41.021.721.898	69.682.386.912
- Giá vốn bán vật tư	82.539.224	109.005.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.632.775.561	4.885.137.234
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	3.632.775.561	4.885.137.234
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	926.001.370	(285.331.610)
	45.663.038.053	74.391.197.822

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.080.544	3.470.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.579.178	73.808.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.511.064	-
	287.170.786	197.278.435

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.493.718.031	6.437.400.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số cuối năm	-	237.985.420
Chi phí tài chính khác	-	15.000.000
	5.493.718.031	6.690.385.597

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.192.730	212.479.897
Chi phí nhân công	384.382.112	1.096.662.116
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.444.546	20.682.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.790.488	97.456.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.507.962	985.285.660
Chi phí khác bằng tiền	102.945.818	237.365.485
	870.263.656	2.649.931.958

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.956.182	58.430.041
Chi phí nhân công	723.362.488	1.379.305.186
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	95.107.002	51.027.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.790.488	100.200.531
Thuế, phí và lệ phí	300.931.116	810.708.750
Chi phí dự phòng	2.483.534.305	31.594.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.796.399	353.875.068
Chi phí khác bằng tiền	715.717.070	1.502.992.008
	4.785.195.050	4.288.133.946

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Miễn giảm thuế đất các năm trước	746.199.800	-
Các khoản khác	51.400.000	-
	797.599.800	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.131.498.096	1.702.141.833
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	282.333.470	551.392.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.513.252.526	9.890.072.125
Các khoản khác	4.760.342	14.993.005
	9.931.844.434	12.158.599.058

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(17.528.537.244)	(20.326.219.133)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.931.584.092	12.152.199.058
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	7.513.252.526	9.890.072.125
- Các khoản tiền phạt	2.413.831.566	2.253.533.928
- Chi phí khác	4.500.000	8.593.005
Các khoản điều chỉnh giảm	257.000.000	120.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	257.000.000	120.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.853.953.152)	(8.294.020.075)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.148.912	6.506.502.722
Chi phí nhân công	1.107.744.600	3.418.234.620
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	185.551.548	310.767.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.820.968	679.468.059
Thuế, phí và lệ phí	300.931.116	810.708.750
Chi phí dự phòng	2.483.534.305	31.594.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.304.361	5.858.895.478
Chi phí khác bằng tiền	818.662.888	1.777.752.352
	5.711.698.698	19.393.924.393

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.398.361	-	511.232.003	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.691.163.562	(10.000.128.547)	18.008.263.680	(7.516.594.242)
	15.958.561.923	(10.000.128.547)	18.519.495.683	(7.516.594.242)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	88.202.071.816	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	126.982.095.634	121.112.999.163
Chi phí phải trả	1.067.853.753	519.552.283
	216.252.021.203	219.343.733.788

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.398.361	-	-	267.398.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.691.035.015	-	-	5.691.035.015
Cộng	5.958.433.376	-	-	5.958.433.376
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.232.003	-	-	511.232.003
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.491.669.438	-	-	10.491.669.438
Cộng	11.002.901.441	-	-	11.002.901.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	88.202.071.816	-	-	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	126.186.566.271	795.529.363	-	126.982.095.634
Chi phí phải trả	1.067.853.753	-	-	1.067.853.753
	215.456.491.840	795.529.363	-	216.252.021.203
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	30.631.182.342	67.080.000.000	-	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	120.317.469.800	795.529.363	-	121.112.999.163
Chi phí phải trả	519.552.283	-	-	519.552.283
	151.468.204.425	67.875.529.363	-	219.343.733.788

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng thuê tài sản ngày 28/04/2016 và biên bản gia hạn ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (bên cho thuê) và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (bên thuê) với các điều khoản như sau:

- Thời hạn thuê từ 01/05/2016 tới 31/03/2017, Phụ lục số 01 ngày 30/12/2017 gia hạn hợp đồng tới 31/12/2017;
- Thuê tài sản bao gồm nhà xưởng và hệ thống máy móc gia công phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Giá cho thuê năm đầu tiên 75.000.000 VND/tháng. Giá thuê các năm tiếp theo được thảo luận cụ thể bằng các phụ lục hợp đồng ;

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kính doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	35.291.547.339	40.190.051.221
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	4.402.211.389
Công ty Cổ phần Vinafade	Công ty liên kết	4.545.455	5.135.000
Dịch vụ mua ngoài			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	436.363.636	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Cùng Tổng công ty	338.161.048	338.161.048
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	21.175.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Khách hàng ứng tiền trước			
Công ty Kính Nội Viglacera - Tổng công ty Viglacera -CTCP	Cùng Tổng công ty	-	4.806.014.842
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	1.641.861.752	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	-	2.000.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Kính Nội Viglacera - Tổng công ty Viglacera -CTCP	Cùng Tổng công ty	15.567.973.257	15.567.973.257
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.915.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	668.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.036.161.586	12.065.279.197
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	380.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả phải nộp khác			
Công ty Kính Nội Viglacera - Tổng công ty Viglacera -CTCP	Cùng Tổng công ty	4.806.014.842	-
Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	32.933.600	32.933.600
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	1.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	26.343.984.998	23.513.637.998


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc (*)	-	-
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	118.895.000	197.217.000


(*) Tổng Giám đốc được nhận thu nhập từ Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2018